

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIA HOÀNG HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIA HOÀNG HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA HOANG HA NOI JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GIA HOANG HN.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107362281

**3. Ngày thành lập:** 21/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

NV2-2, KĐT Dream, đường 70, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915.681.1088

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                              | 2599     |
| 2.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2610     |
| 3.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                    | 2620     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                               | 2630     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                           | 2640     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                       | 2670     |
| 7.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                               | 2710     |
| 8.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                          | 2731     |
| 9.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                       | 2732     |
| 10. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                      | 2733     |
| 11. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                            | 2740     |
| 12. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2750     |
| 13. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2790     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng;<br>- Sản xuất các sản phẩm nhựa hoàn thiện như : Ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa;<br>- Sản xuất tấm hoặc bản bóng kính;<br>- Sản xuất tấm phủ sàn bằng nhựa cứng hoặc linoleum; | 2220     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2392        |
| 16. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2511        |
| 17. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2512        |
| 18. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2591        |
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2592(Chính) |
| 20. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0221        |
| 21. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Khai thác khoáng sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0899        |
| 22. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1010        |
| 23. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1020        |
| 24. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1030        |
| 25. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1050        |
| 26. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1321        |
| 27. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1322        |
| 28. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1323        |
| 29. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1324        |
| 30. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1610        |
| 31. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1621        |
| 32. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1622        |
| 33. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1623        |
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1629        |
| 35. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811        |
| 36. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1812        |
| 37. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1820        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải bộ, vận tải đường thủy nội địa; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần;<br>- Hoạt động liên quan khác như lấy mẫu, cân hàng hoá...liên quan đến vận tải | 5229        |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Gồm có: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510        |
| 40. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661        |
| 41. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662        |
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>Bán buôn phân bón<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn bột giấy, đá quý;                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4669 |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4742 |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4752 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt...không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng | 4759 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5621 |
| 50. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 52. | Xuất bản phần mềm<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Hoạt động công nghiệp phần mềm: Sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm, bao gồm sản xuất phần mềm đóng gói; sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng; sản xuất phần mềm nhúng; hoạt động gia công phần mềm và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ phần mềm;                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5820 |
| 53. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin; Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu;                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6190 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201 |
| 55. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                             | 6202 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                 | 6209 |
| 57. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                              | 6311 |
| 58. | Cổng thông tin<br>(Trong ngành nghề này không bao gồm: Hoạt động báo chí);                                                                                                                                                                                                                      | 6312 |
| 59. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3100 |
| 60. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                          | 3311 |
| 61. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                          | 3313 |
| 63. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3314 |
| 64. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                       | 3315 |
| 65. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320 |
| 66. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                               | 3600 |
| 67. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3700 |
| 68. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                        | 3821 |
| 69. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                              | 3822 |
| 70. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                               | 3900 |
| 71. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4100 |
| 72. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                       | 4210 |
| 73. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4220 |
| 74. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chỉ gồm có: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hoá chất; Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, Đập và đê; Xây dựng đường hầm ; | 4290 |
| 75. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 76. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 77. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 78. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 79. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329 |
| 80. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 81. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,<br>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,<br>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, | 4390 |
| 82. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511 |
| 83. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4512 |
| 84. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4513 |
| 85. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520 |
| 86. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4530 |
| 87. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4541 |
| 88. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4542 |
| 89. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4543 |
| 90. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 91. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 92. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631 |
| 93. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 94. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 95. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chỉ gồm có: Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                                                                                                                                                     | 4649 |
| 96. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 97. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 98. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 99.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;                          | 4659 |
| 100. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 101. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch                                           | 4932 |
| 102. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;<br>- Cho thuê ô tô chuyên dụng có kèm người lái để vận tải hàng hóa;<br>- Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng) có kèm người lái để vận chuyển hàng hoá;                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 103. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 104. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 105. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8560 |
| 106. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9321 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 107. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che .v.v..;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; | 9329 |
| 108. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9511 |
| 109. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9512 |
| 110. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9521 |
| 111. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9522 |
| 112. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9523 |
| 113. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9524 |
| 114. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có: Dịch vụ tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6619 |
| 115. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7210 |
| 116. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7220 |
| 117. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 118. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 119. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chỉ gồm có: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 120. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Hoạt động phiên dịch; tư vấn về môi trường; dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7490 |
| 121. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 122. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7721 |
| 123. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7730 |
| 124. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                     |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 125. | Điều hành tua du lịch<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>Kinh doanh lữ hành nội địa;<br>Kinh doanh lữ hành quốc tế: kinh doanh lữ hành đối với khách du lịch vào việt nam; kinh doanh lữ hành đối với khách du lịch ra nước ngoài; kinh doanh lữ hành đối với khách du lịch vào việt nam và khách du lịch ra nước ngoài; | 7912                                                                |
| 126. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                               | 7920                                                                |
| 127. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Photo, chuẩn bị tài liệu;                                                                                                                                                                                       | 8219                                                                |
| 128. | Trong các ngành, nghề có trên không bao gồm: Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh. Đối với các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì pháp nhân chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật                                                                                                              | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.999.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG VIỆT HÙNG      | NV2-2, KĐT Dream, đường 70, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 123.983    | 1.239.830.000         | 62,023    | 019083000141                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                                     | Tổng số           | 123.983    | 1.239.830.000         | 62,023    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THANH HÒA | Phòng 908 CT4 khu đô thị Mỹ Đình II, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 699.650    | 6.996.500.000         | 350,000   | 013256466                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                                     | Tổng số           | 699.650    | 6.996.500.000         | 350,000   |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | HOÀNG VĂN BỘT        | Số 3, tổ 23, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 5.997      | 59.970.000            | 3,000     | 090239800                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                                     | Tổng số           | 5.997      | 59.970.000            | 3,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG VIỆT HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/02/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 019083000141

Ngày cấp: 29/01/2016

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: NV2-2, KĐT Dream, đường 70, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: NV2-2, KĐT Dream, đường 70, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội